

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DNNT)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DNNT)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DNNT)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chọn lọc (Mẫu số B 09a - DNNT)	9

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Đầu tư

Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty.

Hội đồng Thành viên

Ông Tan Hak Leh	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 6 năm 2026)
Ông Zhang Xiaoyu	Chủ tịch (từ ngày 2 tháng 6 năm 2026)
Ông Mitchell David New	Thành viên
Ông Mark Konyin	Thành viên (đến ngày 28 tháng 5 năm 2026)
Ông Ian Samuel Lydall	Thành viên
Ông Andrew Loh Tse Yeow	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Andrew Loh Tse Yeow	Tổng Giám đốc
-------------------------	---------------

Kế toán trưởng

Ông Trương Võ Đăng Khoa
(từ ngày 26 tháng 1 năm 2026)

Trụ sở chính

Tòa nhà Saigon Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2026 VND	31 tháng 12 năm 2025 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.027.474.426.257	23.109.155.911.779
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	1.675.073.753.165	1.367.934.863.073
111	Tiền		1.237.894.334.905	824.162.559.720
112	Các khoản tương đương tiền		437.179.418.260	543.772.303.353
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.2(a)	24.426.493.351.148	21.023.933.704.599
121	Đầu tư ngắn hạn	6	24.564.116.632.432	21.092.897.078.969
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(137.623.281.284)	(68.963.374.370)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		910.201.961.570	693.607.705.227
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	643.324.621.020	520.137.744.460
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		643.324.621.020	520.137.744.460
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.4	27.494.615.110	23.360.229.900
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5(a), 6	290.605.265.925	194.682.179.351
139	Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	5.6	(51.222.540.485)	(44.572.448.484)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.705.360.374	23.679.638.880
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7(a)	15.395.687.660	22.319.370.866
158	Tài sản ngắn hạn khác		309.672.714	1.360.268.014
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		50.327.477.601.754	51.888.079.711.427
210	Các khoản phải thu dài hạn		60.523.198.203	64.817.136.694
212	Trả trước cho người bán dài hạn		4.398.770.525	5.164.788.003
218	Phải thu dài hạn khác	5.5(b), 6	56.124.427.678	59.652.348.691
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm		26.000.000.000	26.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác		30.124.427.678	33.652.348.691
220	Tài sản cố định		6.800.150.151.806	7.097.419.586.834
221	Tài sản cố định hữu hình	5.8(a)	69.562.533.042	89.685.306.230
222	Nguyên giá		324.051.645.122	324.351.365.213
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.489.112.080)	(234.666.058.983)
227	Tài sản cố định vô hình	5.8(b)	6.730.587.618.764	7.007.734.280.604
228	Nguyên giá		8.709.622.782.981	8.818.993.179.286
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.979.035.164.217)	(1.811.258.898.682)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	45.922.147.968	32.373.223.884
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5.2(b)	43.152.655.473.554	44.388.968.558.369
258	Đầu tư dài hạn khác	6	43.152.655.473.554	44.388.968.558.369
260	Tài sản dài hạn khác		268.226.630.223	304.501.205.646
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.7(b)	35.401.253.362	37.463.127.159
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		232.825.376.861	267.038.078.487
270	TỔNG TÀI SẢN		77.354.952.028.011	74.997.235.623.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30 tháng 6 năm 2026 VND	31 tháng 12 năm 2025 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		61.411.282.252.409	59.625.347.947.365
310	Nợ ngắn hạn		3.840.607.160.699	3.943.226.159.070
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.767.773.093.512	1.557.479.498.893
312.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	5.10	1.742.816.750.418	1.544.025.585.163
312.2	- Phải trả khác cho người bán		24.956.343.094	13.453.913.730
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	120.977.719.726	139.813.420.347
315	Phải trả người lao động		27.410.809.458	30.910.480.437
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.12	1.150.821.140.674	1.321.835.964.010
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		71.763.922.508	82.913.755.676
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu		701.860.474.821	810.273.039.707
330	Nợ dài hạn		57.570.675.091.710	55.682.121.788.295
331	Phải trả người bán dài hạn		5.046.018.730	5.201.215.040
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		14.355.717.934	14.370.763.007
344	Dự phòng nghiệp vụ	5.13	57.551.273.355.046	55.662.549.810.248
344.1	- Dự phòng toán học		55.169.033.270.025	53.510.354.229.656
344.2	- Dự phòng phí chưa được hưởng		1.311.807.814.985	1.117.365.350.286
344.3	- Dự phòng bồi thường		187.842.160.933	168.917.973.721
344.4	- Dự phòng chia lãi		775.587.594.651	767.738.510.855
344.5	- Dự phòng đảm bảo cân đối		107.002.514.452	98.173.745.730
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.943.669.775.602	15.371.887.675.841
410	Vốn chủ sở hữu	5.14	15.943.669.775.602	15.371.887.675.841
411	Vốn góp của chủ sở hữu		8.724.420.000.000	8.724.420.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		406.028.834.982	377.439.729.994
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		6.813.220.940.620	6.270.027.945.847
440	TỔNG NGUỒN VỐN		77.354.952.028.011	74.997.235.623.206


Võ Thị Diễm Hoa
Người lập


Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng


Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chi tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.960.521.655.635	7.453.346.301.618
12	Doanh thu hoạt động tài chính	2.253.921.845.084	1.874.377.757.936
13	Thu nhập khác	612.271.145	35.789.292.081
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(6.069.054.781.869)	(6.729.922.399.291)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(189.387.947.642)	(49.022.227.542)
23	Chi phí bán hàng	(979.733.339.560)	(1.454.932.079.942)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(970.342.146.911)	(1.084.627.568.472)
25	Chi phí khác	(123.660.683.714)	(147.677.796)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	882.876.872.168	44.861.398.592
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(276.882.070.781)	(11.182.438.964)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.212.701.626)	22.063.403.470
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	571.782.099.761	55.742.363.098

 Võ Thị Diễm Hoa Người lập	 Trương Võ Đăng Khoa Kế toán trưởng	 Lê Thành Nam Phó Tổng Giám đốc Tài chính	  Andrew Loh Tse Yeow Tổng Giám đốc Ngày 12 tháng 8 năm 2026
---	--	---	--

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	5.15	7.335.512.993.748	7.776.082.580.404
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		7.529.955.458.447	7.817.735.925.246
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	5.13	(194.442.464.699)	(41.653.344.842)
02	Phí nhượng tái bảo hiểm	5.16	(395.755.851.150)	(336.641.453.501)
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		6.939.757.142.598	7.439.441.126.903
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		20.764.513.037	13.905.174.715
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		20.698.344.657	13.763.694.725
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		66.168.380	141.479.990
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.960.521.655.635	7.453.346.301.618
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	5.17(a)	(4.146.937.771.795)	(3.027.213.353.274)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.17(b)	172.567.325.223	189.628.752.721
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	5.17(c)	(1.694.281.080.099)	(3.470.860.329.467)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	5.17	(5.668.651.526.671)	(6.308.444.930.020)
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(400.403.255.198)	(421.477.469.271)
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(400.887.327.598)	(401.003.849.168)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		484.072.400	(20.473.620.103)
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(6.069.054.781.869)	(6.729.922.399.291)
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		891.466.873.766	723.423.902.327

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2026 VND	2025 VND
22	Doanh thu hoạt động tài chính		2.253.921.845.084	1.874.377.757.936
23	Chi phí hoạt động tài chính		(189.387.947.642)	(49.022.227.542)
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính		2.064.533.897.442	1.825.355.530.394
25	Chi phí bán hàng		(979.733.339.560)	(1.454.932.079.942)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		(970.342.146.911)	(1.084.627.568.472)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.005.925.284.737	9.219.784.307
31	Thu nhập khác		612.271.145	35.789.292.081
32	Chi phí khác		(123.660.683.714)	(147.677.796)
40	Lợi nhuận khác		(123.048.412.569)	35.641.614.285
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		882.876.872.168	44.861.398.592
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(276.882.070.781)	(11.182.438.964)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(34.212.701.626)	22.063.403.470
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		571.782.099.761	55.742.363.098

Võ Thị Diễm Hoa
Người lập

Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng

Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Chỉ tiêu	Thuyết minh	2026 VND	2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		882.876.872.168	44.861.398.592
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	5.8	254.460.055.309	237.535.997.702
Trích lập dự phòng		75.390.364.794	3.182.251.428
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng trợ cấp thôi việc		(15.045.073)	55.045.175
Lỗi từ việc thanh lý		46.811.814.517	-
Trích dự phòng nghiệp vụ	5.13	1.888.723.544.798	3.512.513.674.309
Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.947.613.221.314)	(1.727.414.886.779)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(99.814.565)	(2.574.506.957)
Lỗ/(lãi) do đánh giá lại các khoản mục đầu tư		45.129.455.159	(28.904.871.229)
Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		18.297.110.490	15.319.366.130
Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong kỳ		18.448.046.520	21.022.089.941
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1.282.409.182.803	2.075.595.558.312
Giảm/(tăng) các khoản phải thu		550.493.730.454	(46.706.320.211)
Giảm hàng tồn kho		-	1.182.670.570
(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(81.789.026.897)	434.568.979.064
Giảm chi phí trả trước		8.985.557.003	4.688.567.937
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh		(145.708.724.476)	90.128.624.400
Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm		(16.154.773.060)	(13.871.123.960)
Thuế TNDN đã nộp		(299.627.489.209)	(7.370.410.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.298.608.456.618	2.538.216.545.679
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu nhập lãi nhận được		1.179.300.403.518	1.284.638.484.888
Tiền đầu tư vào trái phiếu		(2.017.140.788.559)	(587.064.282.859)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư		964.063.180.677	376.196.008.650
Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm		(88.332.198.980)	(90.040.488.000)
Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm		90.005.078.530	97.287.647.920
Tiền chi cho các khoản đầu tư khác		(6.004.871.824.722)	(10.072.801.141.584)
Tiền thu từ các khoản đầu tư khác		4.903.501.307.203	7.133.252.227.964
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(17.551.358.882)	(22.407.346.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(991.026.201.215)	(1.880.938.889.437)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Chỉ tiêu	Thuyết minh	2026 VND	2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		307.582.255.403	657.277.656.242
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5.1	1.367.934.863.073	1.149.834.920.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(443.365.311)	2.685.033.808
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.1	1.675.073.753.165	1.809.797.610.550

 Võ Thị Diễm Hoa Người lập	 Trương Võ Đăng Khoa Kế toán trưởng	 Lê Thành Nam Phó Tổng Giám đốc Tài chính	  Andrew Loh Tse Yeow Tổng Giám đốc Ngày 12 tháng 8 năm 2026
---	--	---	--

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 699 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 744 nhân viên).

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.3 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2026, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

4.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

5 CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền mặt	18.170.850	31.529.030
Tiền gửi ngân hàng	1.237.876.164.055	788.808.932.690
Tiền đang chuyển	-	35.322.098.000
Các khoản tương đương tiền	437.179.418.260	543.772.303.353
	<u>1.675.073.753.165</u>	<u>1.367.934.863.073</u>

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chứng khoán kinh doanh	2.611.326.152.975	2.510.161.317.827
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.952.790.479.457	18.582.735.761.142
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(137.623.281.284)	(68.963.374.370)
	<u>24.426.493.351.148</u>	<u>21.023.933.704.599</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	30.667.737.159.334	30.667.737.159.334	28.957.997.978.571	28.957.997.978.571
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	10.744.918.314.220	10.744.918.314.220	13.690.970.579.798	13.690.970.579.798
Chứng chỉ tiền gửi	1.740.000.000.000	1.740.000.000.000	1.740.000.000.000	1.740.000.000.000
	43.152.655.473.554	43.152.655.473.554	44.388.968.558.369	44.388.968.558.369

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu của chủ hợp đồng	334.061.124.446	305.199.358.728
Phải thu tái bảo hiểm	309.263.496.574	214.938.385.732
	643.324.621.020	520.137.744.460

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam	3.709.960.531	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel	700.369.128	1.562.031.348
Khác	23.084.285.451	21.798.198.552
	27.494.615.110	23.360.229.900

5.5 PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu từ đại lý bảo hiểm	274.931.611.834	138.313.415.944
Khác	15.673.654.091	56.368.763.407
	290.605.265.925	194.682.179.351

(b) Phải thu dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ký quỹ bảo hiểm	26.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	30.124.427.678	33.652.348.691
	56.124.427.678	59.652.348.691

5.6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	71.624.101.673	20.401.561.188	51.222.540.485	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	69.722.428.954	25.149.980.470	44.572.448.484	Từ sáu (6) tháng đến hơn ba (3) năm

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí mua dịch vụ phần mềm	12.890.279.545	14.478.281.108
Chi phí thuê văn phòng	1.396.652.297	3.918.863.575
Bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	-	3.322.392.489
Khác	1.108.755.818	599.833.694
	15.395.687.660	22.319.370.866

(b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý	28.698.970.000	30.129.674.000
Công cụ và dụng cụ	6.702.283.362	7.333.453.159
	35.401.253.362	37.463.127.159

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Trang thiết bị và đồ đạc VND	Thiết bị thông tin VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	51.924.226.581	197.953.441.039	66.088.836.193	8.384.861.400	324.351.365.213
Mua trong kỳ	111.925.800	-	362.340.000	-	474.265.800
Thanh lý	-	(673.100.491)	(100.885.400)	-	(773.985.891)
Phân loại lại	(35.459.294.979)	35.459.294.979	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	16.576.857.402	232.739.635.527	66.350.290.793	8.384.861.400	324.051.645.122
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	30.501.862.207	147.508.741.781	49.871.041.694	6.784.413.301	234.666.058.983
Khấu hao trong kỳ	883.388.136	14.882.203.812	4.104.976.142	246.222.785	20.116.790.875
Thanh lý	-	(192.852.378)	(100.885.400)	-	(293.737.778)
Phân loại lại	(23.062.159.039)	23.062.159.039	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.323.091.304	185.260.252.254	53.875.132.436	7.030.636.086	254.489.112.080
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	21.422.364.374	50.444.699.258	16.217.794.499	1.600.448.099	89.685.306.230
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.253.766.098	47.479.383.273	12.475.158.357	1.354.225.314	69.562.533.042

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.562.993.179.286	7.256.000.000.000	8.818.993.179.286
Chuyển từ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.603.239.099 (110.973.635.404)	- -	1.603.239.099 (110.973.635.404)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.453.622.782.981	7.256.000.000.000	8.709.622.782.981
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	824.975.579.578	986.283.319.104	1.811.258.898.682
Khấu hao trong kỳ Thanh lý	116.013.580.918 (66.566.998.899)	118.329.683.516 -	234.343.264.434 (66.566.998.899)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	874.422.161.597	1.104.613.002.620	1.979.035.164.217
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	738.017.599.708	6.269.716.680.896	7.007.734.280.604
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	579.200.621.384	6.151.386.997.380	6.730.587.618.764

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Ứng dụng và hệ thống	45.922.147.968	30.448.293.985
Khác	-	1.924.929.899
	<u>45.922.147.968</u>	<u>32.373.223.884</u>

5.10 PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm	858.013.296.950	791.229.600.660
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	440.253.120.495	286.329.078.427
Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực	214.907.497.360	195.622.444.370
Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm	88.904.378.902	119.415.568.843
Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm	93.647.710.078	89.975.804.620
Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	20.556.111.230	29.114.105.190
Khác	26.534.635.403	32.338.983.053
	<u>1.742.816.750.418</u>	<u>1.544.025.585.163</u>

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Thuế TNDN	100.474.401.441	123.219.819.869
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	18.157.027.356	13.079.962.416
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.346.290.929	3.513.638.062
	<u>120.977.719.726</u>	<u>139.813.420.347</u>

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Chi phí phải trả liên quan đến các đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng	828.077.043.314	981.176.540.178
Trích trước chi phí mua ngoài	37.063.710.665	64.703.120.190
Khác	285.680.386.695	275.956.303.642
	<u>1.150.821.140.674</u>	<u>1.321.835.964.010</u>

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dự phòng toán học	55.169.033.270.025	53.510.354.229.656
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.311.807.814.985	1.117.365.350.286
Dự phòng bồi thường	187.842.160.933	168.917.973.721
Dự phòng chia lãi	775.587.594.651	767.738.510.855
Dự phòng đảm bảo cân đối	107.002.514.452	98.173.745.730
	<u>57.551.273.355.046</u>	<u>55.662.549.810.248</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09a – DNNT

5.13 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	47.257.358.371,375	824.019.968.350	172.184.205.940	84.700.562.226	715.742.269.982	94.540.203.694	-	49.148.545.581.567
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.561.110.708.033	41.653.344.842	(116.857.920.475)	5.905.823.195	20.253.104.728	448.613.986	-	3.512.513.674.309
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	50.818.469.079,408	865.673.313,192	55.326.285,465	90.606.385,421	735.995.374,710	94.988.817,680	-	52.661.059,255,876
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	53.510.354.229,656	1.117.365.350,286	767.738.510,855	67.145.939,737	101.772.033,984	98.173.745,730	-	55.662.549,810,248
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.658.679,040,369	194.442,464,699	(690.037,823,865)	42.995.534,206	673.815.560,667	8.828.768,722	-	1.888.723,544,798
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	55.169.033,270,025	1.311.807,814,985	77.700,686,990	110.141,473,943	775.587,594,651	107.002,514,452	-	57.551,273,355,046

5.14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	8.724.420.000.000	364.886.862.765	6.031.523.468.507	15.120.830.331.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	55.742.363.098	55.742.363.098
Phân bổ vào quỹ	-	14.191.145.688	(14.191.145.688)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	8.724.420.000.000	379.078.008.453	6.073.074.685.917	15.176.572.694.370
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	8.724.420.000.000	377.439.729.994	6.270.027.945.847	15.371.887.675.841
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	571.782.099.761	571.782.099.761
Phân bổ vào quỹ	-	28.589.104.988	(28.589.104.988)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.724.420.000.000	406.028.834.982	6.813.220.940.620	15.943.669.775.602

5.15 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
(a)	Phí bảo hiểm gốc		
	Bảo hiểm liên kết chung	5.192.454.401.970	5.784.156.808.530
	Bảo hiểm truyền thống	2.174.381.338.287	1.822.123.650.266
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	220.963.465.790	300.394.096.480
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.024.800.000	2.023.828.330
		<u>7.589.824.006.047</u>	<u>7.908.698.383.606</u>
(b)	Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (hoàn phí bảo hiểm gốc)	<u>(59.868.547.600)</u>	<u>(90.962.458.360)</u>
		<u>7.529.955.458.447</u>	<u>7.817.735.925.246</u>
(c)	Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm (Thuyết minh 5.13)	<u>(194.442.464.699)</u>	<u>(41.653.344.842)</u>
		<u>7.335.512.993.748</u>	<u>7.776.082.580.404</u>

5.16 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
	Phí nhượng tái bảo hiểm gốc		
	Bảo hiểm liên kết chung	256.421.106.447	257.261.100.437
	Bảo hiểm truyền thống	139.232.894.405	79.316.196.205
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	101.850.298	64.156.859
		<u>395.755.851.150</u>	<u>336.641.453.501</u>

5.17 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2026 VND	2025 VND
(a)	Tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm		
	Chi bồi thường bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	431.709.099.560	516.459.836.280
	Bảo hiểm truyền thống	502.815.957.285	479.125.498.954
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.953.577.770	12.507.779.200
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	40.000.000	-
		<u>940.518.634.615</u>	<u>1.008.093.114.434</u>
	Trả tiền bảo hiểm		
	Bảo hiểm liên kết chung	2.872.962.155.270	1.713.811.365.760
	Bảo hiểm truyền thống	243.902.126.690	222.523.440.400
	Bảo hiểm liên kết đơn vị	86.910.689.830	81.865.180.340
	Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	2.644.165.390	920.252.340
		<u>3.206.419.137.180</u>	<u>2.019.120.238.840</u>
		<u>4.146.937.771.795</u>	<u>3.027.213.353.274</u>
(b)	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(172.567.325.223)	(189.628.752.721)
(c)	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 5.13)	<u>1.694.281.080.099</u>	<u>3.470.860.329.467</u>
	Tổng chi bồi thường và quyền lợi của chủ hợp đồng	<u>5.668.651.526.671</u>	<u>6.308.444.930.020</u>

6. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 4.2*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Đơn vị tính: VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
--	---	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đầu tư ngắn hạn	19.421.230.734.104	21.092.897.078.969
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.866.348.524.216	194.682.179.351
Phải thu dài hạn khác	721.185.002.898	59.652.348.691
Đầu tư dài hạn khác	43.727.435.904.162	44.388.968.558.369

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2025.

			
Võ Thị Diễm Hoa Người lập	Trương Võ Đăng Khoa Kế toán trưởng	Lê Thành Nam Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Andrew Loh Tse Yeow Tổng Giám đốc

